

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ACB-MASTERCARD VÀ ACB-VISA

Có hiệu lực từ ngày 28/2/2013

STT	NỘI DUNG	MỨC PHÍ
1	Phí thường niên (Annual Fee) ▶ Thẻ chuẩn ▶ Thẻ vàng ▶ Thẻ Công ty	300.000 VND/năm 500.000 VND/năm 500.000 VND/năm
2	Phí rút tiền mặt (Cash Advance Fee) <i>Phí này chưa bao gồm các phí được thu tại ĐVCNT hoặc tại ATM</i>	4% số tiền ghi nợ, tối thiểu 60.000 VND
3	Lãi vay đối với giao dịch rút tiền mặt và giao dịch khác giao dịch rút tiền mặt (Cash Advance Interest & Sale Interest)	25,8%/năm
4	Lãi suất quá hạn	150% * Lãi vay đối với giao dịch rút tiền mặt và giao dịch khác giao dịch rút tiền mặt
5	Lãi sử dụng vượt hạn mức tín dụng (Excess Limit Interest)	0,075%/ngày, tối thiểu 20.000 VND
6	Phí không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu (Late Payment Charge)	3,95% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 50.000 VND
7	Phí thay thế thẻ (Card Replacement Fee)	50.000 VND/thẻ
8	Phí thất lạc thẻ (Lost Card Fee)	300.000 VND/thẻ
9	Phí đặt hàng, dịch vụ qua thư, điện thoại, mạng (MO/TO Transaction Fee)	0,15% số tiền ghi nợ, tối thiểu 20.000 VND + phí telex
10	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (Credit Limit Change Fee)	30.000 VND/lần
11	Phí chuyển đổi hình thức đảm bảo sử dụng thẻ (Guarantee Method Change Fee)	50.000 VND/lần
12	Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ (Confirmation Request Fee)	50.000 VND/lần
13	Phí cấp bản sao Bảng thông báo giao dịch (Billing Statement Retrieval Fee)	15.000 VND/trang
	Phí cấp bản sao Hóa đơn giao dịch (Transaction Slip Retrieval Fee)	
14	▶ Thuộc ĐVCNT ACB	20.000 VND/hóa đơn
	▶ Không thuộc ĐVCNT ACB	80.000 VND/hóa đơn
15	Phí khiếu nại (Complaint Fee)	Tối thiểu 80.000 VND/giao dịch khiếu nại (được tính khi chủ thẻ khiếu nại không đúng hoặc không chính xác các giao dịch)
16	Phí cấp lại số PIN (PIN Re-issuance Fee)	50.000 VND/lần
17	Phí xử lý giao dịch (Processing Fee) Phí này được tính trên số tiền quy đổi (không áp dụng cho giao dịch VND) ▶ Thẻ chuẩn ▶ Thẻ vàng ▶ Thẻ Công ty	2,6% 1,9% 2,6%
18	Phí chênh lệch tỷ giá (Forex Markup Fee)	0,00% - 1,10% trên số tiền giao dịch quy đổi (không áp dụng cho giao dịch VND)

Lưu ý:

- Biểu phí mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch ACB để được thông tin chi tiết.
- Tùy vào loại hình giao dịch, số tiền giao dịch và các loại phí liên quan (bao gồm phí xử lý giao dịch, phí chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng biến động tỷ giá - áp dụng cho giao dịch khác VND; phí rút tiền mặt - áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt) sẽ được hệ thống tạm phong tỏa cho đến khi giao dịch được ghi nợ vào tài khoản thẻ. Số tiền giao dịch và các phí liên quan này sẽ được giải tỏa và tính toán lại theo tỷ giá, mức phí của ngày giao dịch được ghi nợ vào tài khoản thẻ. Dự phòng biến động tỷ giá hiện đang áp dụng từ 0,00% - 2,00% .

Định nghĩa các lãi, phí của thẻ tín dụng quốc tế ACB MASTERCARD và ACB VISA

1. **Phí thường niên:** là phí ban đầu và phí định kỳ duy trì Thẻ hằng năm. ACB không hoàn trả các khoản phí này cho Chủ thẻ;
2. **Phí rút tiền mặt:** được tính trên số tiền ghi nợ của giao dịch rút tiền mặt và/hoặc giao dịch tương đương với giao dịch rút tiền mặt. Phí này chưa bao gồm các phí được thu tại Đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT) hoặc tại ATM;
3. **Lãi vay đối với giao dịch rút tiền mặt:** là số tiền lãi được tính trên số dư nợ của giao dịch rút tiền mặt theo lãi suất cho vay hiện hành của ACB;
4. **Lãi vay đối với giao dịch khác giao dịch rút tiền mặt:** là số tiền lãi được tính trên số dư nợ của giao dịch thanh toán hàng hóa/dịch vụ, phí/lãi... theo lãi suất hiện hành của ACB;
5. **Lãi suất quá hạn:** lãi suất quá hạn là mức lãi suất được áp dụng đối với số dư nợ bị chuyển sang nợ quá hạn theo quy định của ACB ;
6. **Lãi sử dụng vượt hạn mức tín dụng (HMTD):** được tính trên số dư nợ vượt HMTD;
7. **Số tiền thanh toán tối thiểu :** là số tiền được quy định cụ thể trong Bảng thông báo giao dịch mà chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán;
8. **Tỷ lệ thanh toán tối thiểu :** được quy định là 5% dư nợ cuối kỳ;
9. **Phí không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu:** được tính trên số tiền thanh toán tối thiểu còn lại khi Chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền thanh toán tối thiểu chậm nhất vào ngày phải thanh toán theo quy định của ACB;
10. **Phí thay thế Thẻ:** được tính khi Chủ thẻ yêu cầu thay thế Thẻ trước ngày hết hạn của Thẻ;
11. **Phí thất lạc Thẻ:** được tính khi Thẻ bị thất lạc/đánh cắp, khi Chủ thẻ không trả lại Thẻ cho ACB theo Bản các điều khoản và điều kiện của thẻ này;
12. **Phí đặt hàng, dịch vụ qua thư, điện thoại, mạng:** được tính khi Chủ thẻ đặt hàng, dịch vụ và có xác nhận của ACB khi thực hiện giao dịch thẻ;
13. **Phí thay đổi HMTD:** được tính khi Chủ thẻ yêu cầu tăng hay giảm HMTD;
14. **Phí chuyển đổi hình thức đảm bảo sử dụng Thẻ:** được tính khi Chủ thẻ có yêu cầu chuyển đổi hình thức đảm bảo Thẻ;
15. **Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ:** được tính khi Chủ thẻ yêu cầu xác nhận HMTD, tình trạng tài khoản thẻ...;
16. **Phí cấp bản sao Bảng thông báo giao dịch (BTBGD):** được tính khi Chủ thẻ yêu cầu cấp thêm bản sao ngoài BTBGD mà ACB đã gửi cho Chủ thẻ hàng tháng;
17. **Phí cấp bản sao Hóa đơn giao dịch (HĐGD):** được tính khi Chủ thẻ yêu cầu cấp bản sao HĐGD ngoài HĐGD Chủ thẻ đã nhận tại ĐVCNT;
18. **Phí khiếu nại:** được tính khi Chủ thẻ khiếu nại không đúng hay không chính xác giao dịch thẻ;
19. **Phí cấp lại số PIN:** được tính khi Chủ thẻ yêu cầu cấp lại số PIN mới;
20. **Phí xử lý giao dịch:** áp dụng cho các giao dịch thẻ khác VND, được tính trên số tiền giao dịch quy đổi vào ngày giao dịch được ghi nợ vào tài khoản thẻ;
21. **Phí chênh lệch tỷ giá:** áp dụng cho các giao dịch thẻ khác VND, được tính trên số tiền giao dịch quy đổi vào ngày giao dịch được ghi nợ vào tài khoản thẻ.